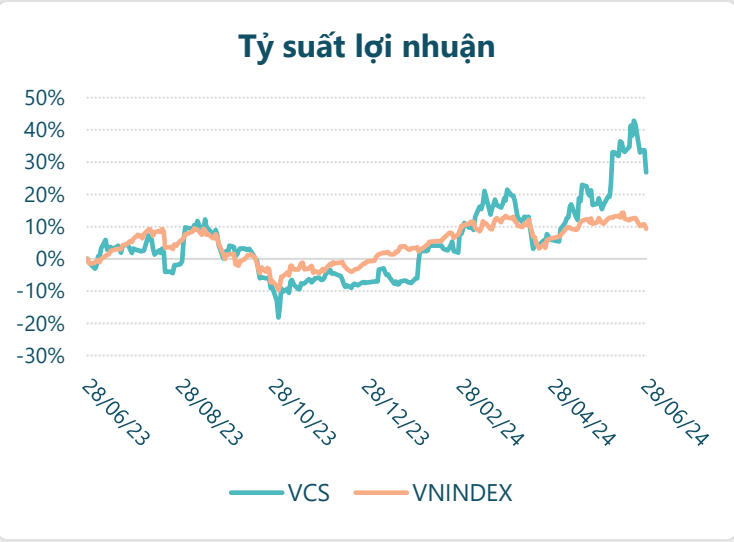


Ngày	73,500 VNĐ		
28/06/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.3%	4.4%	36.9%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	47,402 - 82,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	11,760
Số lượng CPLH (CP)	160,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	565,795
Sở hữu nước ngoài	2.1%
Beta	1.35
EPS	5,549
P/E	13.2



Doanh thu thuần
Q2/24

1,174

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 100 | 9.3%

YoY: ▲ 36.0 | 3.2%

Nợ/VCSH
Q2/24

20.6%

YoY: +/- ▼ 4.1%

LN gộp
Q2/24

337

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 47.0 | 16.4%

YoY: ▲ 20.0 | 6.4%

ROE (TTM)
Q2/24

17.8%

YoY: +/- ▲ 0.9%

LN trước thuế
Q2/24

298

tỷ VNĐ

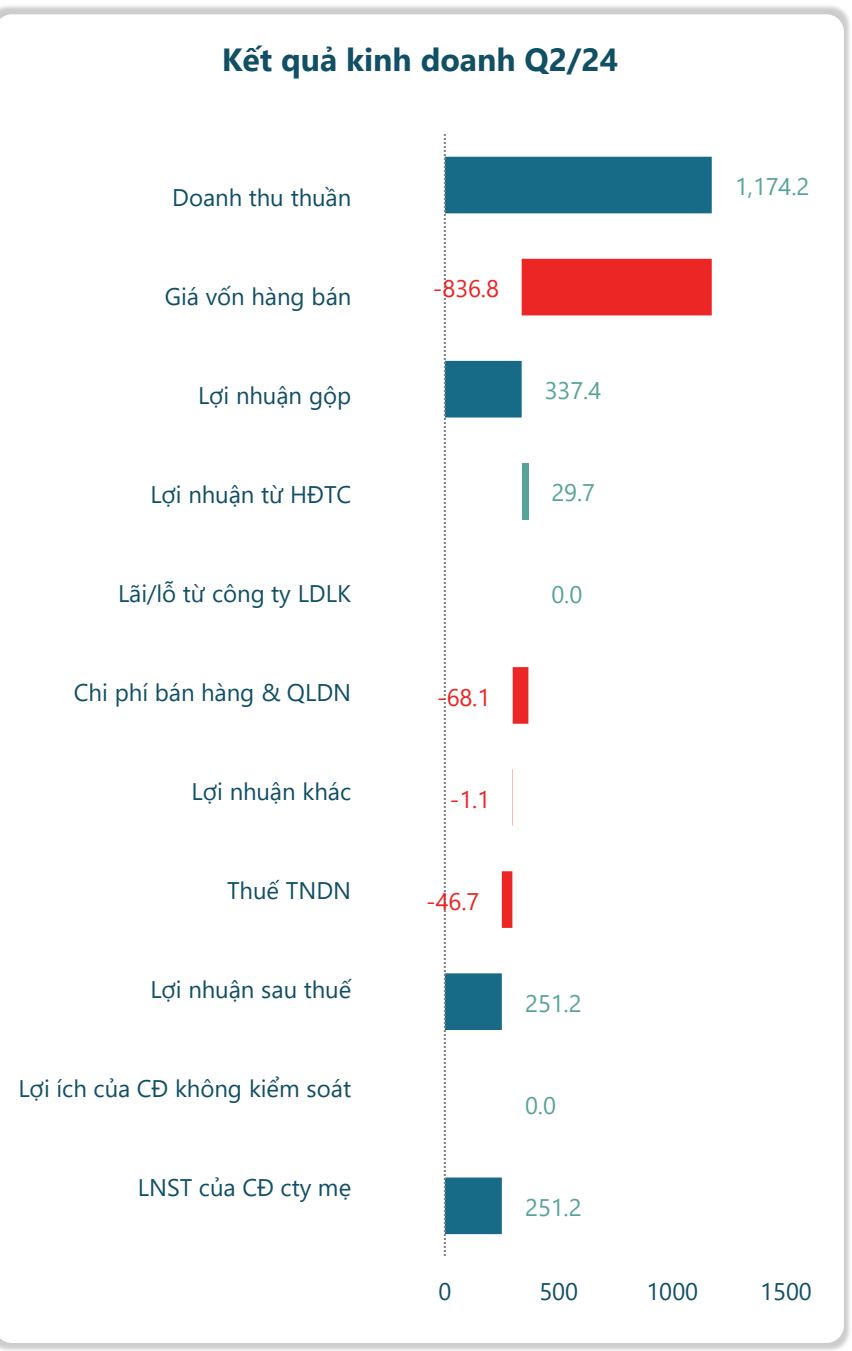
QoQ: ▲ 54.0 | 22.1%

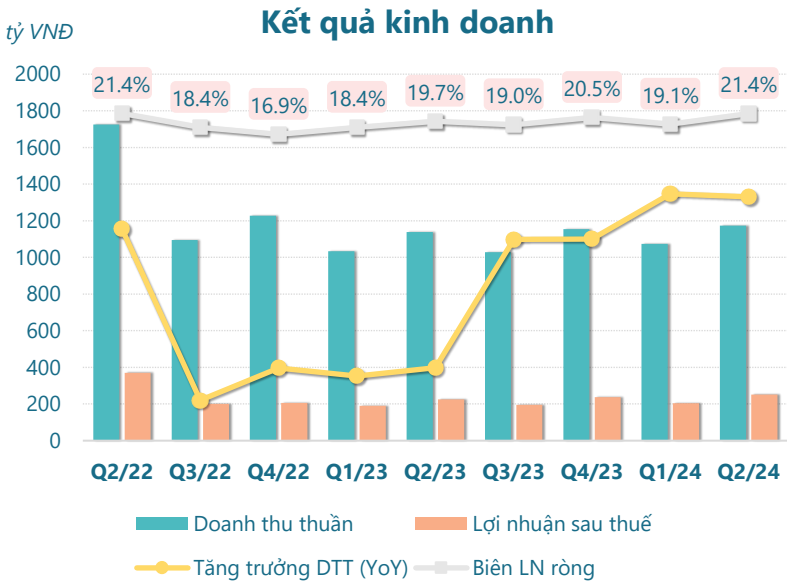
YoY: ▲ 35.0 | 13.3%

ROA (TTM)
Q2/24

13.9%

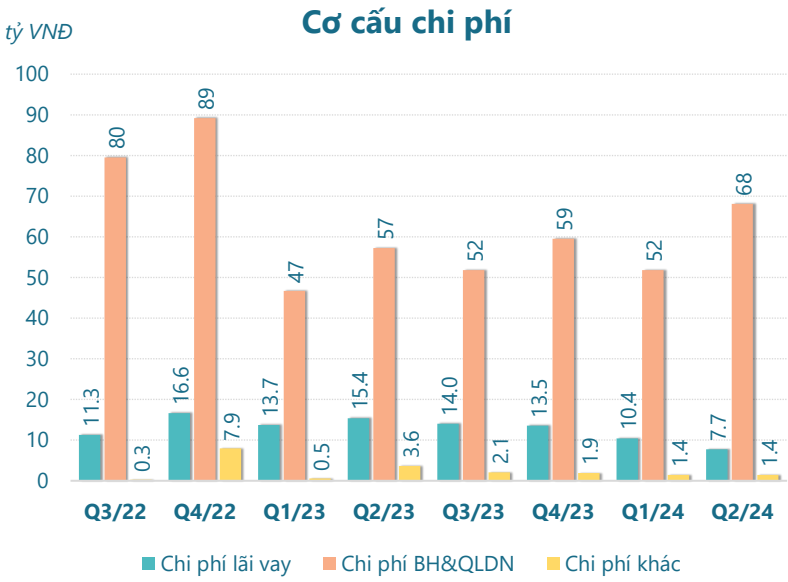
YoY: +/- ▲ 0.7%





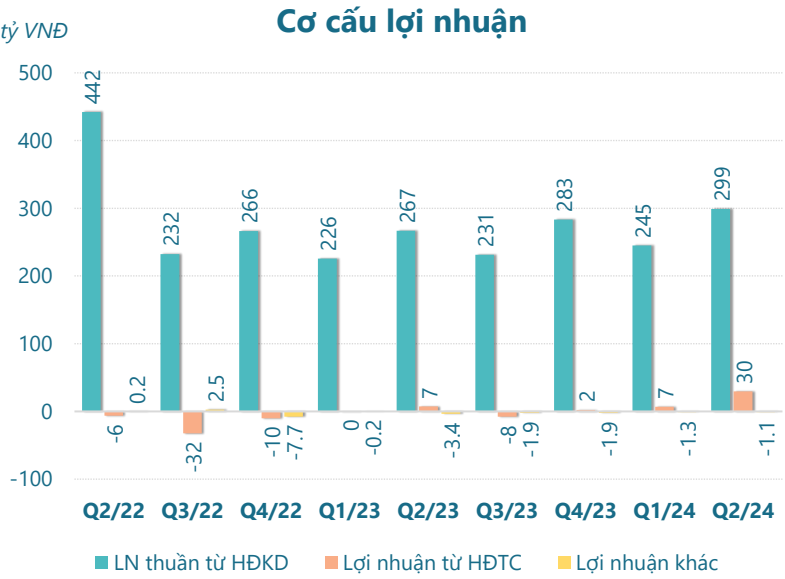
Tại quý II năm 2024, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ghi nhận **lãi 299.0 tỷ đồng**, tăng thêm 22.1% so với kỳ trước và cao hơn 12.2% so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận từ hoạt động tài chính **lãi 29.70 tỷ đồng**, tăng thêm 319% so với kỳ trước và cao hơn 316% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận khác **lỗ 1.12 tỷ đồng** tăng thêm 0.13 tỷ đồng so với kỳ trước và tăng thêm 2.29 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.



Kết quả kinh doanh của **VCS** quý II năm 2024, doanh thu thuần đạt **1,174 tỷ đồng** tăng thêm **3.21%** so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế ghi nhận **lãi 251.2 tỷ đồng, tăng trưởng 11.9%** so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2024, doanh thu thuần đạt **2,248 tỷ đồng** cao hơn 3.50% so với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận sau thuế ghi nhận **lãi 456.0 tỷ đồng** cao hơn 9.88% so với cùng kỳ năm trước.



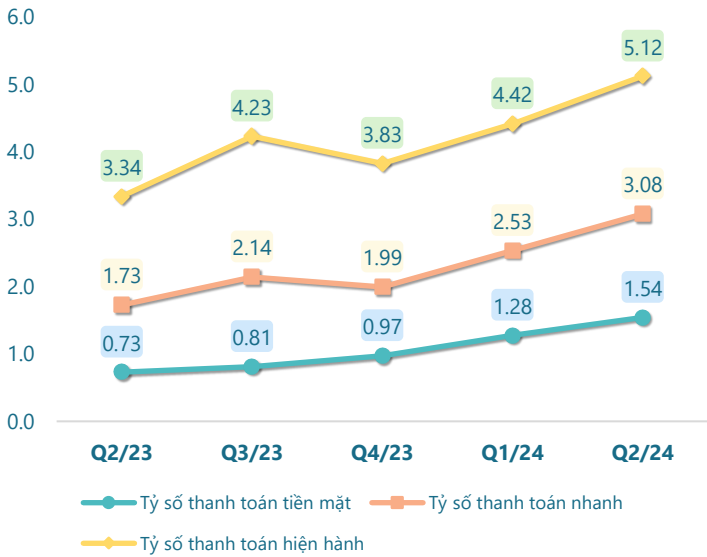
Tại quý II, chi phí lãi vay bằng **7.73 tỷ đồng** giảm đi 25.9% so với kỳ trước và thấp hơn 49.7% so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp bằng **68.09 tỷ đồng** tăng thêm 31.3% so với kỳ trước và cao hơn 19.0% so với cùng kỳ năm trước.

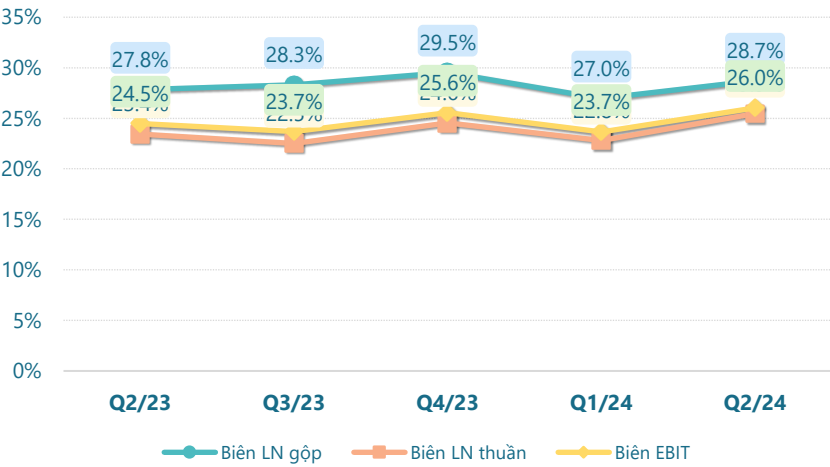
Chi phí khác bằng **1.45 tỷ đồng** tăng thêm 2.11% so với kỳ trước và thấp hơn 59.8% so với cùng kỳ năm trước.

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q1/24	Thay đổi QoQ	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,174	1,074	9.3%	1,138	3.2%	2,248	2,172	3.5%
Giá vốn hàng bán	837	784	6.7%	821	1.9%	1,621	1,583	2.4%
Lợi nhuận gộp	337	290	16.4%	317	6.4%	627	589	6.5%
Doanh thu HĐTC	43.3	18.6	133%	28.5	51.8%	61.9	47.7	29.7%
Chi phí TC	13.6	11.5	18.0%	21.3	-36.3%	25.1	40.7	-38.3%
Chi phí lãi vay	7.73	10.4	-25.7%	15.4	-49.8%	18.2	29.1	-37.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	50.6	37.8	34.0%	38.8	30.5%	88.5	73.1	21.0%
Chi phí QLDN	17.4	14.0	24.6%	18.4	-5.2%	31.5	30.8	2.0%
LN thuần từ HĐKD	299	245	22.1%	267	12.0%	544	492	10.5%
Lợi nhuận khác	-1.12	-1.25	10.4%	-3.41	67.1%	-2.37	-3.65	34.9%
LN trước thuế	298	244	22.1%	263	13.3%	541	488	10.9%
Lợi nhuận sau thuế	251	205	22.6%	224	12.2%	456	415	10.0%
LNST của CĐ cty mẹ	251	205	22.6%	224	12.2%	456	415	10.0%

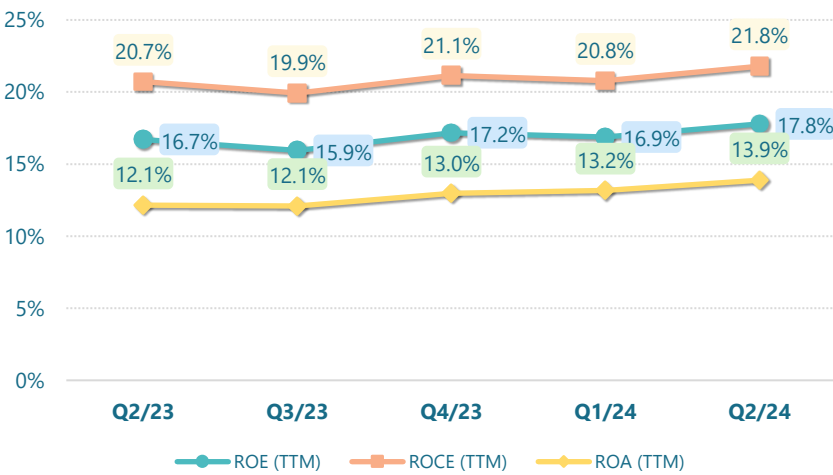
Chỉ số thanh khoản



Biên lợi nhuận



Tỷ suất sinh lợi



Vòng quay tài sản

